**­Phụ lục IV**

**MẪU ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI**

**Tỉnh**………………………

**I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP**

**1.1. Khái quát tình hình quản lý khai thác hồ chứa**

- Số lượng hồ chứa và phân loại đập, hồ chứa (theo Nghị định 114/2018/NĐ-CP).

+ Số lượng đập, hồ chứa lớn: …. Trong đó, hồ chứa điều tiết bằng cửa van:… , hồ chứa có tràn tự do:….

+ Số lượng đập, hồ chứa vừa: …. Trong đó, hồ chứa điều tiết bằng cửa van:… , hồ chứa có tràn tự do:….

+ Số lượng đập, hồ chứa nhỏ: …. Trong đó, hồ chứa điều tiết bằng cửa van:… , hồ chứa có tràn tự do:….

- Phân cấp quản lý, vận hành:

+ Số lượng đập, hồ chứa do doanh nghiệp quản lý, do tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý và cá nhân quản lý

+ Đánh giá năng lực của các đơn vị quản lý khai thác công trình.

**1.2. Tình hình thực hiện các quy định về quản lý an toàn đập:**

*(Kết quả thực hiện các quy định về quản lý an toàn đập được quy định trong Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập)*

- Kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước;

- Lập, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hồ chứa nước;

- Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành;

- Lắp đặt hoàn thiện thiết bị quan trắc công trình đập, hồ chứa nước; quan trắc khí tượng thuỷ văn chuyên dùng;

- Lắp đặt thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập;

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa nước;

- Lưu trữ hồ sơ đập, hồ chứa nước;

- Cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước;

- Lập quy trình bảo trì công trình;

- Lập quy trình vận hành cửa van;

- Rà soát, xây dựng hoàn thiện phương án bảo vệ, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;

- Triển khai công tác kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước đối với các công trình đã đến thời gian kiểm định;

**II. KẾT QUẢ KIỂM TRA HIỆN TRẠNG AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC**

*(Công tác kiểm tra được thực hiện theo hướng dẫn của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11699:2016 Công trình thủy lợi – đánh giá an toàn đập (tại mục 6. Kiểm tra đập).* Kết quả kiểm tra tổng hợp cho từng loại đập, hố chứa: lớn, vừa, nhỏ. Nội dung tổng hợp như dưới đây).

**2.1. Kết quả kiểm tra:**

Số lượng đập, hồ chứa được kiểm tra đánh giá: ……….. , trong đó:

- Số lượng đập, hồ chứa bị hư hỏng được phân loại theo các mức A, B, C theo Tiêu chuẩn TCVN 11699:2016.

- Số lượng, tên các đập, hồ chứa xung yếu: …… , trong đó:

+ Hồ chứa không tích nước do bị hư hỏng và có nguy cơ sự cố mất an toàn cao.

+ Hồ chứa hư hỏng phải tích nước hạn chế.

**2.2. Thống kê số lượng các hạng mục công trình bị hư hỏng:**

*a) Đập:*

- Số lượng đập bị thấm: ……cái, trong đó thấm nặng:……cái, thấm nhẹ:……cái

- Biến dạng mái đập: ……cái, trong đó nặng:……cái, nhẹ:………cái.

- Nứt thân đập: ……cái, trong đó nặng:……cái, nhẹ:……cái.

Các đập bị hư hỏng xuống cấp cần lưu ý trong mùa mưa lũ:…….

*b) Tràn xả lũ:*

- Số lượng tràn xả lũ chưa được gia cố (bằng bê tông hoặc đá xây): ……… cái

- Số lượng tràn bị nứt: …..…cái, trong đó nặng:…… cái, nhẹ:………cái.

- Xói lở thân tràn, đuôi tràn, tiêu năng:…..cái, trong đó nặng:……cái, nhẹ:……cái.

- Số lượng tràn được đánh giá thiếu khả năng xả lũ.

Các tràn bị hư hỏng nặng cần lưu ý:

*c) Cống lấy nước:*

- Hư hỏng thân cống: …….. cái, trong đó hỏng nặng:……cái, hỏng nhẹ:……cái.

- Hư hỏng dàn van: …….. cái, trong đó hỏng nặng:……cái, hỏng nhẹ:……cái.

Các cống bị hư hỏng nặng cần lưu ý:

*d) Hạng mục công trình khác:…………*

**2.3. Tình hình sửa chữa nâng cấp các đập, hồ chứa**

- Tổng số lượng đập, hồ chứa bị hư hỏng hiện tại: ……….cái. Trong đó, số lượng đập, hồ chứa bị sự cố do mưa lũ vừa qua:……. cái.

- Số lượng đập, hồ chứa được bố trí kinh phí sửa chữa, nâng cấp (bảo đảm an toàn, sửa chữa khắc phục tạm thời).

- Số lượng đập, hồ chứa chưa có kinh phí sửa chữa, nâng cấp: ..… cái.

**2.4. Báo cáo thủy văn hồ chứa:**

- Đối với đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt, lớn: Mực nước cao nhất trong hồ chứa nước; dòng chảy lũ lớn nhất về hồ chứa nước, thời gian xuất hiện, lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ.

- Đối với đập, hồ chứa vừa, nhỏ: Mực nước cao nhất trong hồ chứa nước.

**III. KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

…………. ./.

**Bảng 1:**

**BẢNG THỐNG KÊ THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỒ CHỨA NƯỚC**

*(Kèm theo Báo cáo số …../…… ngày …/…/…….. của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/ thành phố …………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hồ chứa** | **Địa điểm** | **Flv (km2)** | **Thông số kỹ thuật** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **W (106m3)** | | **MNC (m)** | **MNDBT (m)** | **MNLTK (m)** | **Đập chính** | | | **Số đập phụ (cái)** | **Cống lấy nước** | | | **Tràn xả lũ** | | | |
| **W**  **ứng với MNDBT** | **Wtoàn bộ** | **CT đỉnh đập (m)** | **Hmax (m)** | **L(m)** | **Cao trình ngưỡng (m)** | **Kích thước** | **Hình thức** | **CT tràn** | **B tràn (m)** | **Hình thức (Cửa van/ Tự do)** | **Có tràn sự cố** |
| **I** | **Hồ chứa nước: Hđ≥15m, W trữ ≥3 triệu m3 hoặc 10m ≤ Hđ ≤15 m và Lđập ≥ 500m hoặc tràn có lưu lượng xả ≥2000 m3/s** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hồ chứa nước: 10m ≤ Hđ <15 m và Lđập <500m; hoặc 0,5 triệu m3 ≤ W trữ < 3 triệu m3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Hồ chứa nước: 5m ≤ Hđ <10m, 0,05 ≤ Wtrữ <0,5 triệu m3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1  1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2:**

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐẬP DÂNG CÓ CHIỀU CAO ≥5M**

*(Kèm theo Báo cáo số …../…… ngày …/…/…….. của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/ thành phố …………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đập** | **Địa điểm** | **Flv (km2)** | **Thông số kỹ thuật** | | | | | | | | | | |
| **Đập dâng** | | | | | **Cống xả cát (nếu có)** | | | **Cống lấy nước** | | |
| **Dung tích trữ** | **Cột nước tràn thiết kế** | **Cao trình đỉnh đập** | **Chiều cao đập**  **(m)** | **Chiều dài đập (m)** | **Số cửa cống** | **Cao trình ngưỡng** | **Kích thước (m)** | **Số cửa** | **Cao trình ngưỡng** | **Lưu lượng TK (m3/s)** |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3:**

**BẢNG TỔNG HỢP DỮ LIỆU QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH**

*(Kèm theo Báo cáo số …../…… ngày …/…/…….. của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/ thành phố …………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | | **Nhiệm vụ công trình** | | | | **Đăng ký an toàn đập** | **Quy trình vận hành** | **Kiểm định an toàn đập** | **Phương án ứng phó thiên tai** | **Phương án ứng phó trong tình huống khẩn cấp** | | **Phương án bảo vệ đập** | **Bản đồ ngập lụt hạ du đập** | **Cắm mốc bảo vệ** | **Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp** | **Đơn vị quản lý** |
| **Ftưới (ha)** | | | **Nhiệm vụ khác** |
|  | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **I** | **Hồ chứa nước: Hmax≥15m, W trữ ≥3 triệu m3 hoặc 10m ≤ Hmax <15 m và Lđập ≥ 500m hoặc công trình xả lưu lượng ≥2000 m3/s** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hồ chứa nước vừa: 10m ≤ Hmax <15 m và Lđập <500m; hoặc 0,5 triệu m3 ≤ W trữ < 3 triệu m3** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **III** | **Hồ chứa nước nhỏ: 5m ≤ Hmax <10m, 0,05 triệu m3 ≤ Wtrữ <0,5 triệu m3** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Đập dâng: H ≥ 5 m** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | |  | |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Từ cột (5) đến cột (12): Nếu nội dung đã được thực hiện ghi:* **có***, nếu chưa thực hiện ghi:* **không***, nếu đang thực hiện ghi:* **đang t/hiện***.*

**Bảng 4:**

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC HỒ CHỨA BỊ HƯ HỎNG XUỐNG CẤP**

*(Kèm theo Báo cáo số …../…… ngày …/…/…….. của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/ thành phố …………..)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đập/hồ chứa** | **Hiện trạng hư hỏng công trình đầu mối** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Số hộ dân bị ảnh hưởng ở hạ du** | **Tình hình tích nước** | **Phân loại theo TCVN: 11669** |
| **Đập chính** | | | | | | | | | **Tràn xả lũ** | | | | | **Cống lấy nước** | | | | |
| **Sạt trượt** | | **Thấm** | | **Hiện trạng thiết bị tiêu nước** | **Nứt** | | **Lớp gia cố** | | **Mức độ hư hỏng** | | **Bể tiêu năng** | | **Khả năng xả lũ** | **Hỏng thân cống** | | **Thấm qua mang cống** | **Tiêu năng sau cống bị hỏng** | **Tình trạng thiết bị** |
| Hạ lưu | TL | Nhẹ | Nặng | Ngang đập | Dọc đập | Chưa có | Bị hỏng | Nhẹ | Nặng | Bị xói | Bị vỡ | Nhẹ | Nặng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| **Hồ chứa nước lớn: Hmax≥15m, W trữ ≥3 triệu m3 hoặc 10m ≤ Hmax <15 m và Lđập ≥ 500m hoặc công trình xả lưu lượng ≥2000 m3/s** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hồ chứa nước vừa: 10m ≤ Hmax <15 m và Lđập <500m; hoặc 0,5 triệu m3 ≤ W trữ < 3 triệu m3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hồ chứa nước nhỏ: 5m ≤ Hmax <10m, 0,05 triệu m3 ≤ Wtrữ <0,5 triệu m3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Cột (7) - Hiện trang thiết bị tiêu nước: " hoạt động tốt", "bị tắc" hoặc "không có";

Cột (16) Đánh giá khả năng xả lũ theo quy chuẩn chống lũ hiện hành (QCVN 04-05:2012): Thiếu khả năng xả lũ: “TKN”, Đủ khả năng xả lũ: “ĐKN”;

Cột (22) Số dấn bị ảnh hưởng ở hạ du trong trường hợp xảy ra sự cố vỡ đập (theo kết quả tính toán xây dựng bản đồ ngập lụt, theo điều tra thực tế, vết lũ, tài liệu bản đồ,vv..).

Cột (23): Tình hình tích nước ghi theo các mức: 1- Tích nước bình thường; mức 2- Tích nước hạn chế; mức 3- Không tích nước. Trong đó:

- "Tích nước bình thường": Là các hồ chứa tồn tại những hư hỏng nhưng không có nguy cơ mất an toàn và vẫn được tích nước bình thường.

- “Tích nước hạn chế”: Là các hồ chứa hư hỏng nặng, không bảo đảm an toàn tích nước theo thiết kế.

- "Không tích nước": Là các hồ chứa hư hỏng nặng có nguy cơ mất an toàn cao không được phép tích nước./.